

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024
trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ các Nghị định: số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử
dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4
năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ đặt hàng hoặc đấu thầu cung
cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi
thường xuyên;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích
thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024.
- Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung cấp,
sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

- Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà
Nam thực hiện theo Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm
2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích
thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam. Cụ thể như sau:

1.1. Diện tích tưới, tiêu do các Công ty khai thác công trình thủy lợi (gọi tắt là KTCTTL) phục vụ.

a) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích đất trồng lúa

Đối với diện tích được tưới, tiêu chủ động: tưới, tiêu chủ động bằng động lực mức giá là 1.646.000 đồng/ha/vụ; tưới, tiêu chủ động bằng trọng lực mức giá là 1.152.000 đồng/ha/vụ.

Diện tích được tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá được tính bằng 60% mức giá của diện tích tưới, tiêu chủ động.

Diện tích chỉ tạo nguồn tưới, tiêu: Diện tích tạo nguồn bằng động lực mức giá bằng 50% mức giá của diện tích tưới, tiêu chủ động bằng động lực; diện tích tạo nguồn bằng trọng lực mức giá bằng 40% mức giá của diện tích tưới, tiêu chủ động bằng trọng lực.

Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch, được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tưới, tiêu chủ động.

Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới là 70%, mức giá cho tiêu là 30% mức giá quy định ở trên.

b) Đối với diện tích trồng rau, màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ Đông thì mức giá tính bằng 40% mức giá của diện tích trồng lúa tương ứng với từng biện pháp công trình.

c) Diện tích nuôi trồng thủy sản:

Đối với diện tích ao, đầm, hồ chuyên nuôi trồng thủy sản được công trình thủy lợi cấp và tiêu nước, thay nước theo kỹ thuật nuôi trồng thủy sản quy định (thời gian từ 09 tháng trở lên trong một năm) mức giá là 250 đồng/m² mặt nước/năm (lấy diện tích được giao sử dụng đất làm căn cứ).

Diện tích chuyên nuôi trồng thủy sản nhưng công trình thủy lợi chỉ cấp nước lần đầu mà không thay nước theo yêu cầu kỹ thuật, mức giá là 125 đồng/m² mặt nước/năm (lấy diện tích được giao sử dụng đất làm căn cứ).

Đối với diện tích chuyển đổi từ sản xuất hai lúa, sang sản xuất đa canh theo mô hình Lúa - Cá quy định như sau:

Diện tích trồng lúa thì mức giá theo mức của cây lúa.

Diện tích đã cấy lúa sau khi thu hoạch lúa, thời gian còn lại trong năm nuôi trồng thủy sản thì mức giá lấy theo nuôi trồng thủy sản, với mức 125 đồng/m² mặt nước.

d) Trường hợp cấp nước cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu mức giá bằng 80% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa/vụ và bằng 1.316.800 đồng/ha/năm đối với diện tích tưới chủ động; mức giá của diện tích tưới chủ động một phần và tạo nguồn tính tương tự như cây lúa.

đ) Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị) mức giá tính bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ và bằng 82.300 đồng/ha/năm.

e) Các mức giá nêu trên là mức giá tính từ điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ thủy lợi của tổ chức thủy lợi cơ sở đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi và là mức giá không có thuế giá trị gia tăng.

1.2. Các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp (gọi tắt là HTXDVNN), tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trong vùng hệ thống thủy lợi do các Công ty KTCTTL quản lý (gọi tắt là HTX trong vùng) phải bơm chuyển tiếp phần sau của các Công ty KTCTTL để thực hiện đến mức chủ động được tính mức giá như sau:

a) Tưới, tiêu tiếp từ tạo nguồn mức giá bằng 50% mức giá tưới, tiêu chủ động của từng loại cây trồng tương ứng.

b) Tưới, tiêu tiếp từ chủ động một phần thì mức giá bằng 40% mức giá tưới tiêu chủ động của từng loại cây trồng tương ứng.

1.3. Các HTXDVNN, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi ngoài vùng hệ thống thủy lợi của các Công ty KTCTTL (gọi tắt là các HTX ngoài vùng) tự quản lý công trình đầu mối lấy nước từ sông tự nhiên (sông Hồng, sông Đáy), mức giá của những diện tích tưới tiêu được tính như mức giá trong vùng của các Công ty KTCTTL.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích nêu trên là căn cứ để lập dự toán, giao dự toán, đặt hàng tưới, tiêu với các đơn vị làm nhiệm vụ khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Thủ tục đặt hàng, lập, cấp phát, thanh quyết toán cho tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị khai thác công trình thủy lợi triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Sở Tài chính chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan lập dự toán và thanh quyết toán tiền hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi: Thực hiện đúng quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 theo Quyết định này và Văn bản pháp luật có liên quan.

3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2024. Thời điểm áp dụng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 thực hiện theo thời điểm có hiệu lực của Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam.

4. Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Bắc Nam Hà; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư và Phát triển thủy lợi sông Nhuệ; Giám đốc Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Hà Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Bộ NN & PTNT, Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN & PTNT,
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- VPUB: LĐVP, NN, KT, TH;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hà Nam;
- Lưu: VT, NNTNMT_(HA).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Vượng